

Số: 32 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST giữa báo cáo kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2022 lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội


1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST trên báo cáo kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2022 lãi và LNST 6 tháng đầu năm 2022 chênh lệch trên 10% so với LNST 6 tháng đầu năm 2021 trên báo cáo kiểm toán như sau:

6 tháng đầu năm 2022, tình hình sản xuất của công ty đã ổn định, tuy nhiên giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao đặc biệt giá than cám, dầu diezen... làm cho giá thành sản phẩm tăng.

Về tiêu thụ sản phẩm: do các nhà máy lớn không xuất khẩu được tiêu thụ trong nước dẫn đến cạnh tranh nhau về giá bán, Công ty thường xuyên sử dụng các chính sách ưu đãi cho khách hàng nhằm mục đích tiêu thụ tối đa sản phẩm.

Tuy nhiên, công ty đã tìm mọi giải pháp tiết kiệm các chi phí để bù đắp những biến động về giá nguyên vật liệu đầu vào. Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2022 lãi và chênh lệch trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

Số: 33 /CV-CT

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và
điểm lưu ý của kiểm toán tại báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán
6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 02433.132.183

Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và điểm nhấn mạnh của kiểm toán tại báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 như sau:

1. Giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

*** Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay của giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ.**

Do đây là báo cáo kiểm toán soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, và chi phí lãi vay của giao dịch liên kết phát sinh trong năm có thể thay đổi vào 6 tháng cuối năm nên để đảm bảo sự chính xác hợp lý công ty chúng tôi sẽ thực hiện loại trừ chi phí lãi vay của giao dịch liên kết trên báo cáo kiểm toán thời điểm 31/12/2022.

2. Giải trình về vấn đề nhấn mạnh.

*** Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn.**

Thời điểm 30/06/2022 các khoản nợ ngắn hạn của công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là do một phần vốn vay trung hạn đầu tư cho dự án đã tới thời hạn thanh toán trong 12 tháng kế tiếp. Tuy nhiên HĐQT và ban giám đốc công ty tin tưởng và có các giải pháp để công ty duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và hiệu quả. Cụ thể:

- Công ty đang đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát huy tối đa những lợi thế của công ty như vị trí địa lý nhà máy, thương hiệu các

sản phẩm, tiết giảm chi phí quản lý, chi phí tài chính, nhân công sản xuất... làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh

- Ban giám đốc đang làm việc với các tổ chức tín dụng để giảm lãi suất vay vốn trung hạn và dài hạn, cơ cấu các khoản nợ trung hạn đến hạn phải trả. Đồng thời đề nghị các tổ chức tín dụng cho vay bù đắp tài chính trung dài hạn cho các khoản đầu tư cải tạo dây chuyền thiết bị nhà máy mà công ty đã đầu tư nhưng trước đây chưa vay được vốn trung dài hạn.

- Thêm vào đó, kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây đều có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ đầu tư các dự án đang triển khai của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tin tưởng rằng với những giải pháp như trên công ty sẽ đảm bảo được dòng tiền duy trì hoạt động ổn định và sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Trên đây là giải trình của công ty chúng tôi về ý kiến ngoại trừ và điểm nhấn mạnh của kiểm toán trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34 /CV-CT

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán
soát xét 6 tháng đầu năm 2022 và báo cáo tự lập

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Mã chứng khoán: SCJ

Địa chỉ trụ sở chính: Thông Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ,
TP Hà nội.

Điện thoại: 0433132183

Fax: 0433132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận
sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 giữa báo cáo tài chính kiểm toán soát xét và báo cáo tài
chính do công ty tự lập cụ thể theo bảng chi tiết sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Số tiền	Ghi chú
1	Tăng chi phí lãi vay trong kỳ	7.471.888	Tăng chi phí trong kỳ
2	Giảm chi phí khác trong kỳ	82.196.373	Giảm chi phí trong kỳ
3	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.318	Tăng lợi nhuận trong kỳ
4	Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế	74.727.803	Tăng LN trước thuế
5	Thay đổi thuế TNDN	122.735.901	
6	Thay đổi lợi nhuận sau thuế	48.008.098	Giảm LN sau thuế

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau
thuế 6 tháng đầu năm 2022 giữa báo cáo tài chính kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính
công ty tự lập kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà
Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Bà Phan Thị Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc
Ông Lê Mạnh Bình	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phùng Thị Duyên	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Tiệp – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Số: 081203/2022/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay của giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 với số tiền 21.758.597.965 đồng. Nếu chi phí lãi vay trên được loại trừ theo quy định, trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" sẽ tăng thêm 4.351.719.593 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ tăng thêm 4.351.719.593 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/06/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 312.962.173.690 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh trên.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.580.495.969	297.729.585.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.406.579.237	1.900.316.037
1. Tiền	111		4.406.579.237	1.900.316.037
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.237.221.858	39.587.061.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	61.258.489.925	26.713.013.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	24.461.141.437	12.858.042.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.483.902.476	982.318.368
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(966.311.980)	(966.311.980)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	307.069.242.254	206.965.607.895
1. Hàng tồn kho	141		307.069.242.254	206.965.607.895
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.867.452.620	49.276.599.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	9.731.479.711	3.284.802.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.135.972.909	45.991.797.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.692.928.611.651	1.737.431.008.695
I. Tài sản cố định	220		1.463.772.171.096	1.459.225.548.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.463.772.171.096	1.459.225.548.854
- Nguyên giá	222		1.998.390.116.313	1.945.128.577.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(534.617.945.217)	(485.903.029.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.715.000)	(152.715.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.398.792.666	51.651.908.775
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	12.398.792.666	51.651.908.775
III. Tài sản dài hạn khác	260		216.757.647.889	226.553.551.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	216.757.647.889	226.553.551.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.149.509.107.620	2.035.160.594.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.677.783.588.081	1.566.395.129.126
I. Nợ ngắn hạn	310		769.542.669.659	643.995.185.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	93.744.883.015	163.217.448.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.274.979.159	14.932.389.363
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	892.512.847	7.697.083.235
4. Phải trả người lao động	314		4.280.608.975	4.105.262.824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	27.941.004.239	21.090.690.820
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.040.817.229	1.278.924.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	630.367.864.195	431.673.386.603
II. Nợ dài hạn	330		908.240.918.422	922.399.943.418
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	908.240.918.422	922.399.943.418
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.725.519.539	468.765.465.251
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	471.725.519.539	468.765.465.251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.299.536.725	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.339.482.437	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.960.054.288	5.078.600.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.149.509.107.620	2.035.160.594.377

Phạm Tiên Hiểu
Người lập
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		442.679.142.619	717.941.405.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.481.480	96.363.635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	442.627.661.139	717.845.041.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	358.271.686.666	651.755.898.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.355.974.473	66.089.143.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50.587.097	368.410.098
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	54.324.471.325	41.774.982.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.650.301.742	41.637.375.037
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.700.972.295	4.706.235.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.455.646.047	4.169.470.563
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.925.471.903	15.806.865.776
11. Thu nhập khác	31		9.697.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	82.664.168	725.109.535
13. Lợi nhuận khác	40		(72.967.168)	(725.109.535)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.852.504.735	15.081.756.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	892.450.447	3.174.597.244
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.960.054.288	11.907.158.997
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	78	315
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	78	315


Phạm Tiến Hiếu
Người lập
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022


Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.852.504.735	15.081.756.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.714.916.163	36.886.594.432
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	650.551.495	(228.322.868)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.424.049)	(2.480.076)
Chi phí lãi vay	06	53.650.301.742	41.637.375.037
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	106.861.850.086	93.374.922.766
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(49.794.335.300)	268.407.486.668
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(100.103.634.359)	(29.472.401.319)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(74.188.714.888)	(65.836.618.951)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.349.225.749	(245.540.393.510)
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.384.286.025)	(38.320.095.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.767.296.412)	(12.324.896.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(168.027.191.149)	(29.711.996.136)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.008.422.296)	(7.576.831.900)
2. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.424.049	2.480.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.001.998.247)	(7.574.351.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	608.917.322.551	171.756.737.179
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(424.381.869.955)	(134.373.403.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	184.535.452.596	37.383.333.678
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.506.263.200	96.985.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.900.316.037	2.847.049.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.406.579.237	2.944.035.562



Phạm Tiên Hiếu
 Người lập
 Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Vương Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 312.962.173.690 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản vay ngân hàng thương mại, gia hạn thanh toán các khoản phải trả nhà cung cấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Phát huy công suất Nhà máy Xi măng Nam Sơn sau cải tạo tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội đồng thời cải tạo môi trường tại Nhà máy trở nên xanh sạch đẹp, tăng sản lượng sản xuất, tiết kiệm chi phí.
- Tại ngày 30/04/2021, Công ty đã sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II vào Công ty. Công ty sẽ cố gắng thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh tại Sài Sơn II nhằm cung ứng xi măng cho thị trường Hà Nội, Hòa Bình và các tỉnh lân cận khác nhằm phát huy tối đa những lợi thế có sẵn của cả hai cơ sở sản xuất.
- Với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất xi măng, đội ngũ lãnh đạo sáng tạo và đội ngũ nhân viên dày dặn kinh nghiệm, Công ty sẽ cố gắng tạo ra những sản phẩm tốt, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh.
- Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán, hoãn tiến độ thanh toán với một số nhà cung cấp, tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp.
- Thêm vào đó, kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây đều có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.
- ...

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ đầu tư các dự án đang triển khai của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	06 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Phần mềm kế toán	02

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, lợi thế thương mại khi thực hiện sáp nhập Công ty,.....

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	190.795.168	97.976.840
Tiền gửi ngân hàng	4.215.784.069	1.802.339.197
Cộng	4.406.579.237	1.900.316.037

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sơn Đồng	31.407.818.797	-
Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	7.640.173.605	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hải	6.110.078.000	5.668.886.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật	-	4.923.979.947
Công ty TNHH Một thành viên Toàn Yên Bắc Giang	2.695.431.000	4.534.000.000
Phải thu khách hàng khác	13.404.988.523	11.586.147.443
Cộng	61.258.489.925	26.713.013.390

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây lắp H88 Việt Nam	6.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Dâu tằm tơ và Dệt may Mỹ Đức	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Yellow ANT	4.168.341.140	4.168.341.140
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Minh Phát CNC	3.498.133.616	2.198.133.616
Nhà cung cấp khác	5.794.666.681	4.991.567.446
Cộng	24.461.141.437	12.858.042.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	184.263.736	182.318.368
Phải thu khác	1.299.638.740	800.000.000
Cộng	1.483.902.476	982.318.368

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
Các đối tượng khác	166.311.980	-	166.311.980	166.311.980	-	166.311.980
Cộng	966.311.980	-	966.311.980	966.311.980	-	966.311.980

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	258.757.507.712	-	205.530.703.628	-
Công cụ, dụng cụ	510.747.231	-	204.638.775	-
Thành phẩm	47.800.987.311	-	1.230.265.492	-
Cộng	307.069.242.254	-	206.965.607.895	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	623.509.162.178	1.302.355.770.933	18.012.384.200	761.970.597	489.290.000	1.945.128.577.908
Mua trong kỳ	-	23.649.301.002	1.537.129.630	-	-	25.186.430.632
Xây dựng cơ bản hoàn thành	28.075.107.773	-	-	-	-	28.075.107.773
Số dư cuối kỳ	651.584.269.951	1.326.005.071.935	19.549.513.830	761.970.597	489.290.000	1.998.390.116.313
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	143.877.220.441	333.148.940.121	7.894.918.977	713.511.287	268.438.228	485.903.029.054
Khấu hao trong kỳ	13.046.228.867	34.163.120.872	1.465.321.430	12.002.496	28.242.498	48.714.916.163
Số dư cuối kỳ	156.923.449.308	367.312.060.993	9.360.240.407	725.513.783	296.680.726	534.617.945.217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	479.631.941.737	969.206.830.812	10.117.465.223	48.459.310	220.851.772	1.459.225.548.854
Số dư cuối kỳ	494.660.820.643	958.693.010.942	10.189.273.423	36.456.814	192.609.274	1.463.772.171.096

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.459.771.297.134 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.454.703.772.410 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 10.195.747.459 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 5.364.390.075 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống kiểm soát cân với tổng nguyên giá là 152.715.000 đồng đã hết khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho than mở rộng	6.090.943.176	-
Kè đá học bãi nguyên liệu	5.052.600.926	-
Kho vật tư mở rộng	720.778.704	-
Kho đá vôi mở rộng	-	31.980.515.874
Silo xi măng số 03	-	9.960.786.000
Kho đồng nhất đá vôi	-	4.122.724.545
Các công trình khác	534.469.860	5.587.882.356
Cộng	12.398.792.666	51.651.908.775

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	670.950.842	3.101.468.952
Chi phí sửa chữa	7.401.844.558	183.333.331
Chi phí trả trước khác	1.658.684.311	-
Cộng	9.731.479.711	3.284.802.283
b. Dài hạn		
Lợi thế thương mại khi sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	214.161.497.889	226.283.846.823
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.368.400.000	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	227.750.000	269.704.243
Cộng	216.757.647.889	226.553.551.066

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	22.171.085.226	14.905.069.509
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	5.769.919.013	6.185.621.311
Cộng	27.941.004.239	21.090.690.820
Chi phí phải trả bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	3.895.493.699	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nanjing C-HOpe Cement Engineering Group Co., Ltd	29.508.763.836	29.508.763.836	27.798.122.016	27.798.122.016
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạt	6.826.618.516	6.826.618.516	28.374.314.355	28.374.314.355
Công ty TNHH Sơn Đồng	6.489.749.512	6.489.749.512	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	50.919.751.151	50.919.751.151	107.045.012.146	107.045.012.146
Cộng	93.744.883.015	93.744.883.015	163.217.448.517	163.217.448.517
Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	-	-	9.713.385.545	9.713.385.545

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật	7.481.422.053	7.481.422.053	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Duy Linh	1.678.647.199	1.678.647.199	20.047.200	20.047.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	356.476.306	356.476.306	12.976.677.473	12.976.677.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	758.433.601	758.433.601	1.935.664.690	1.935.664.690
Cộng	10.274.979.159	10.274.979.159	14.932.389.363	14.932.389.363
Người mua trả tiền trước bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	356.476.306	356.476.306	12.976.677.473	12.976.677.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp, bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	36.817.810.155	36.817.810.155	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	508.324.630	508.324.630	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.450.447	962.736.224	7.767.296.412	7.697.010.635
Thuế tài nguyên	62.400	391.200	401.400	72.600
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.111.945.010	1.111.945.010	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	892.512.847	39.404.207.219	46.208.777.607	7.697.083.235

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.006.643.511	858.202.454
Bảo hiểm xã hội	470.446.484	14.414.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	563.727.234	406.307.234
Cộng	2.040.817.229	1.278.924.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	304.924.273.670	304.924.273.670	320.187.322.551	287.500.654.281	272.237.605.400	272.237.605.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	194.961.239.614	194.961.239.614	194.961.239.614	166.429.500.984	166.429.500.984	166.429.500.984
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (b)	22.739.357.158	22.739.357.158	36.356.004.818	76.418.797.876	62.802.150.216	62.802.150.216
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam (c)	58.414.276.898	58.414.276.898	60.070.078.119	34.852.355.421	33.196.554.200	33.196.554.200
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (d)	28.800.000.000	28.800.000.000	28.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	9.400.000	9.400.000	-	-	9.400.000	9.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh V.17)	325.443.590.525	325.443.590.525			159.435.781.203	159.435.781.203
Cộng	630.367.864.195	630.367.864.195			431.673.386.603	431.673.386.603

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2745062/HĐTD ngày 22/12/2021. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2022. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2021/HĐTDHM/VPB-SAISON ngày 10/11/2021. Hạn mức cho vay là 75.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất clinker các loại. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các thẻ tiết kiệm, chứng nhận tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 27474/21MB/HĐTD ngày 30/11/2021. Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, clinker. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/11/2024. Thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay của mỗi lần giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty, các khoản phải thu và sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 471/2021/HDTD/STY/01 ngày 17/12/2021. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	1.233.684.508.947	1.233.684.508.947	288.730.000.000	136.881.215.674	1.081.835.724.621	1.081.835.724.621
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	553.364.126.127	553.364.126.127	1.030.000.000	50.773.622.678	603.107.748.805	603.107.748.805
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức (b)	12.882.028.000	12.882.028.000	-	1.015.243.000	13.897.271.000	13.897.271.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam (c)	171.656.832.236	171.656.832.236	-	2.400.000.000	174.056.832.236	174.056.832.236
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (d)	4.869.389.275	4.869.389.275	-	-	4.869.389.275	4.869.389.275
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội - PGD Kinh Đô (e)	3.315.600.000	3.315.600.000	-	3.315.600.000	6.631.200.000	6.631.200.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (f)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	4.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (g)	794.062.517	794.062.517	-	211.749.996	1.005.812.513	1.005.812.513
- Ông Nguyễn Sỹ Tiệp (h)	206.902.470.792	206.902.470.792	12.800.000.000	75.165.000.000	269.267.470.792	269.267.470.792
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long (i)	274.900.000.000	274.900.000.000	274.900.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(325.443.590.525)	(325.443.590.525)			(159.435.781.203)	(159.435.781.203)
Cộng	908.240.918.422	908.240.918.422			922.399.943.418	922.399.943.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả:

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	(220.285.223.250)	(220.285.223.250)			(106.832.645.928)	(106.832.645.928)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	(2.125.478.000)	(2.125.478.000)			(2.244.646.000)	(2.244.646.000)
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh Đô	(3.315.600.000)	(3.315.600.000)			(6.631.200.000)	(6.631.200.000)
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây	(423.500.000)	(423.500.000)			(423.500.000)	(423.500.000)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam	(89.424.400.000)	(89.424.400.000)			(29.434.400.000)	(29.434.400.000)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)			(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(4.869.389.275)	(4.869.389.275)			(4.869.389.275)	(4.869.389.275)
Cộng	(325.443.590.525)	(325.443.590.525)			(159.435.781.203)	(159.435.781.203)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(a) Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Ngoài ra, tháng 09 năm 2020, Công ty phát sinh thêm gói vay 100 tỷ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2020/2745062/HĐTD ngày 28/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Mục đích vay để đầu tư hệ thống máy móc thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện 5MW. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất trong hạn đến hết ngày 31/12/2020 là 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

Trong năm 2022 phát sinh khoản vay trung hạn mua xe. Cụ thể khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2745062/HĐTD ngày 31/05/2022. Tổng số tiền vay là 1.030.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để đầu tư 01 xe ô tô tải Ben. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất khoản vay đến hết ngày 31/05/2023 là 10%. Các kỳ tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng xe tải Benz với giá trị tài sản thế chấp theo định giá là 1.427.000.000 đồng.

Các khoản vay kế thừa từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2018/2897896/HĐTD ngày 13/12/2018 với tổng số tiền vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư dự án cải tạo dây chuyền nghiền và đóng bao xi măng - Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Thời hạn cho vay 60 tháng từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/12/2023. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên đến ngày 31/03/2019 là 10,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Các khoản vay dài hạn còn lại tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo trạm nghiền và đóng bao xi măng tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ, lãi được trả vào ngày 20 - 25 hàng tháng. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

(b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD1721600218 ngày 04/08/2017. Số tiền cho vay là 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,4%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng thế tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.040.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số LD1722200107 ngày 11/08/2017. Số tiền cho vay là 6.643.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,4%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 6.800.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1722900020 ngày 17/08/2017. Số tiền cho vay là 3.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn của ông Nguyễn Sỹ Tiệp do Sacombank phát hành với tổng giá trị 3.880.000.000 đồng và phong tỏa tài khoản thanh toán số 020046958811 của Công ty trị giá 11.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1723500041 ngày 23/08/2017. Số tiền cho vay là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.615.000.000 đồng.

(c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng trung hạn cụ thể. Mục đích để phục vụ cho dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án nhà máy điện tận dụng khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 9,8%/năm và sẽ được điều chỉnh cho các kỳ tiếp theo. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại SHB theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.

(d) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 148/2017/HĐTD/HGM/01 tháng 07 năm 2017. Khoản vay được giải ngân theo đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ số 148/2017/GNN/HGM/01 ngày 13/07/2017. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật liệu và thi công xây dựng phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 14/7/2017 đến ngày 13/07/2022. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 13/10/2017 là 7,6%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng /lần.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, kế thừa từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II theo hợp đồng cho vay số 149/2017/HĐTC-HGM/01 ngày 13/07/2017. Số tiền vay là 200.000.000 đồng và 71,825 EUR (tương đương 1.869.389.275 VNĐ tại ngày giải ngân). Mục đích vay để thanh toán cho đối tác đầu tư nâng cấp tài sản cố định. Thời hạn cho vay 60 tháng từ ngày 14/07/2017 đến ngày 13/07/2022. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên đến ngày 13/07/2017 là 7,6%/năm. Lãi suất áp dụng cho giai đoạn sau được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng chỉ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp với mệnh giá 2.330.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(e) Vay ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Kinh Đô theo hợp đồng tín dụng số 001/17KD/HĐTD ngày 26/12/2017. Số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ trung hạn dự án "Cải tạo thiết bị công nghệ, tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker - nhà máy xi măng Nam Sơn". Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Thời gian ân hạn gốc là 36 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là thẻ tiết kiệm trị giá 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại HDBank Kinh Đô. Theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 001/17KD/HĐTD/PL ngày 29/12/2017, số tiền vay được thay đổi bằng 50.000.000.000 đồng.

(f) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT284-SAISON ngày 21/07/2020. Số tiền cho vay không vượt quá 17.758.340.720 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cải tạo thiết bị công nghệ, tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất clinker Nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời hạn cho vay kể từ ngày giải ngân đến ngày 26/07/2022. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng cầm cố tiền chuyển về tài khoản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT284-NGUYEN SY TIEP ngày 27/07/2020.

(g) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 53/2020/HĐTD/STY/01 ngày 26/03/2020. Số tiền vay là 847.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán xe tải ben CNHTC 4 chân mới. Thời hạn cho vay 48 tháng từ ngày 27/03/2020 đến ngày 26/03/2024. Lãi suất áp dụng kể từ ngày 26/03/2020 đến ngày 26/03/2021 là 8,9%/năm. Lãi suất áp dụng cho giai đoạn sau được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng xe CNHTC ZZ3317N3267E11-V (tài sản hình thành từ vốn vay). Giá trị tài sản đảm bảo 02 bên thống nhất là 1.412.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay số 166/2020/HĐTD/STY/02 ngày 06/07/2020. Số tiền cho vay là 847.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 01 xe tải Ben CNHTC 4 chân mới. Thời hạn cho vay là 48 tháng từ ngày 07/07/2020 đến ngày 06/07/2024. Lãi suất vay áp dụng từ ngày 06/07/2020 đến ngày 06/07/2021 là 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng xe Ben CNHTC ZZ3317N326E1-V. Giá trị tài sản đảm bảo 02 bên thống nhất là 1.412.000.000 đồng.

(h) Khoản vay ông Nguyễn Sỹ Tiệp:

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn:

- Khế ước vay tiền số 01/KUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 với số tiền cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích để đầu tư cải tạo thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker nhà máy xi măng Nam Sơn của Công ty CP xi măng Sài Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Lãi suất vay áp dụng tính từ thời điểm nhận tiền là 13%/năm và được thay đổi khi có biên bản thỏa thuận giữa 02 bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục số 01 PLKUVT/SS-NST ngày 01/01/2018 về việc vay bổ sung thêm 100 tỷ đồng. Phụ lục ngày 01/03/2018 về việc áp dụng lãi suất 0% tính từ thời điểm 01/03/2018 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Khế ước vay tiền số 02/KUVT/SS-NST ngày 01/07/2018 với số tiền cho vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích để phục vụ hoạt động dự án nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt khí thải công suất 5MW của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Lãi suất được thỏa thuận bằng biên bản thỏa thuận lãi suất ký kết giữa 02 bên theo từng thời điểm cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục khế ước vay tiền ngày 01/07/2018 liên quan đến việc áp dụng lãi suất 0% tính từ ngày 01/07/2018.

Các khoản vay kế thừa từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II:

- Khế ước vay tiền số 01/KUVT/SSII/NST ngày 20/10/2016 với số tiền vay 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay để cải tạo nhà máy Xi măng Sài Sơn II. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất áp dụng là 13%/năm. Phụ lục số 01/PL/KUVT/SSII/NST ngày 01/01/2018 điều chỉnh lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Khế ước vay tiền số 02/KUVT/SSII/NST ngày 01/07/2018 với số tiền vay 100.000.000.000 đồng. Lãi suất hiện tại áp dụng theo phụ lục điều chỉnh lãi suất là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐVT/SS-HL ngày 01/04/2022. Tổng số tiền cho vay là 300 tỷ đồng. Thời gian huy động đủ số tiền trên đến ngày 31/12/2022. Mục đích khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian vay là 60 tháng tính theo từng món vay được chuyển vào tài khoản Công ty. Lãi suất khoản vay là 8%/năm, tính từ thời điểm nhận tiền. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	325.443.590.525	159.435.781.203
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	908.240.918.422	922.399.943.418
Cộng	1.233.684.508.947	1.081.835.724.621
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	325.443.590.525	159.435.781.203
Số phải trả sau 12 tháng	908.240.918.422	922.399.943.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	18.260.882.280	463.686.865.094
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5.078.600.157	5.078.600.157
Số dư đầu kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	23.339.482.437	468.765.465.251
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.960.054.288	2.960.054.288
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	26.299.536.725	471.725.519.539

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

c. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	241.809.510.000	64%	241.809.510.000	64%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long	48.066.470.000	13%	48.066.470.000	13%
Cổ đông khác	88.514.020.000	23%	88.514.020.000	23%
Cộng	378.390.000.000	100%	378.390.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	2.956.608.022	2.956.608.022
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Đức Nguyên	818.322.000	818.322.000
Văn phòng Đan phượng	560.594.133	560.594.133
Văn phòng Hà Nội	496.996.400	496.996.400
Đối tượng khác	1.080.695.489	1.080.695.489
Phải thu khác	311.485.910	311.485.910
Công ty Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
Đối tượng khác	86.725.910	86.725.910
Trả trước cho người bán	63.450.000	63.450.000
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

20. Cam kết hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty,... Thời hạn thuê đất là 50 năm tính từ ngày 03/01/2007 đến hết ngày 15/11/2056 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất clinker, xi măng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.679.142.619	717.941.405.587
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	942.715.154	377.107.200.723
Doanh thu bán thành phẩm	441.736.427.465	340.834.204.864
Cộng	442.679.142.619	717.941.405.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.481.480	96.363.635
- Chiết khấu thương mại	51.481.480	96.363.635
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.627.661.139	717.845.041.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	620.894.344	372.214.770.589
Giá vốn bán thành phẩm	357.650.792.322	279.541.127.676
Cộng	358.271.686.666	651.755.898.265

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.424.049	2.480.076
Chênh lệch tỷ giá	44.163.048	365.930.022
Cộng	50.587.097	368.410.098

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	53.650.301.742	41.637.375.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	674.169.583	137.607.154
Cộng	54.324.471.325	41.774.982.191

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	292.511.461	186.041.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.408.460.834	4.487.474.750
Chi phí bằng tiền khác	-	32.719.274
Cộng	7.700.972.295	4.706.235.255

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.652.326	303.506.776
Chi phí nhân công	3.234.574.497	1.802.253.721
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.471.026.901	786.958.906
Thuế, phí và lệ phí	3.391.200	4.930.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.222.121	1.089.560.450
Chi phí khác bằng tiền	262.430.068	182.260.390
Lợi thế thương mại phân bổ	12.122.348.934	-
Cộng	18.455.646.047	4.169.470.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, phạt vi phạm hành chính	82.664.168	615.535.535
Chi phí ủng hộ dịch Covid - 19	-	100.000.000
Các khoản khác	-	9.574.000
Cộng	82.664.168	725.109.535

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.852.504.735	15.081.756.241
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	609.747.499	791.229.979
Các khoản chi phí không được trừ	609.747.499	791.229.979
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	527.083.331	175.694.444
- Các khoản tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	82.664.168	615.535.535
Thu nhập chịu thuế	4.462.252.234	15.872.986.220
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	892.450.447	3.174.597.244
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	892.450.447	3.174.597.244

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.960.054.288	11.907.158.997
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.960.054.288	11.907.158.997
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.839.000	37.839.000
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	78	315

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.598.140.387	199.352.804.068
Chi phí nhân công	17.987.662.410	12.142.390.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.714.916.163	36.886.594.432
Thuế phí và lệ phí	1.114.826.188	1.042.602.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.467.153.680	55.853.987.785
Chi phí khác bằng tiền	373.084.717	263.859.773
Lợi thế thương mại	12.122.348.934	-
Cộng	430.378.132.479	305.542.238.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Cổ đông lớn đồng thời là chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn
Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc
Ông Lê Mạnh Bình	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hải	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	245.150.948.313	291.504.071.545
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	245.150.948.313	291.504.071.545
Mua hàng	22.806.862.937	7.145.360.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	22.806.862.937	7.145.360.000
Đi vay	287.700.000.000	23.364.004.000
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	12.800.000.000	23.364.004.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	274.900.000.000	-
Trả gốc vay	75.165.000.000	2.340.004.000
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	75.165.000.000	2.340.004.000
Chi phí lãi vay phát sinh	3.895.493.699	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	3.895.493.699	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	356.476.306	12.976.677.473
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	356.476.306	12.976.677.473
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	9.713.385.545
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	-	9.713.385.545
Vay và nợ thuê tài chính	481.802.470.792	269.267.470.792
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	206.902.470.792	269.267.470.792
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	274.900.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.895.493.699	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	3.895.493.699	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp - Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Vương Đức Nhật - Giám đốc	138.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Trí Chung - Phó Giám đốc	120.000.000	30.000.000
Các thành viên khác	96.000.000	30.000.000
Cộng	384.000.000	96.000.000

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 608.917.322.551 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 424.381.869.955 đồng.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Phạm Tiến Hiếu
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc